

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
ĐẾN NĂM 2020 TẦM NHÌN 2030**

Nha Trang – 2013

MỤC LỤC

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT.....	3
MỞ ĐẦU.....	4
Phần thứ nhất: SỨ MẠNG, TẦM NHÌN CỦA TRƯỜNG ĐHNT.....	5
Phần thứ hai: PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐHNT.....	6
I. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI.....	6
II. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG.....	7
III. PHÂN TÍCH SWOT.....	14
Phần thứ ba: KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC ĐẾN 2020 TẦM NHÌN 2030.....	17
I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO.....	17
II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	20
III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY.....	28
IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	34
V. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN TÀI CHÍNH.....	35
Phần thứ tư: NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ.....	36
KẾT LUẬN.....	37

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TĐHNT	:	Trường đại học Nha Trang
NCKH	:	Nghiên cứu khoa học
CGCN	:	Chuyển giao công nghệ
KHCN	:	Khoa học công nghệ
HTĐN	:	Hợp tác đối ngoại
GD	:	Giáo dục
ĐH	:	Đại học
SĐH	:	Sau đại học
GS	:	Giáo sư
PGS	:	Phó Giáo sư
TS	:	Tiến sĩ
ThS	:	Thạc sĩ
GVC	:	Giảng viên chính
GV	:	Giảng viên
NCS	:	Nghiên cứu sinh
HV	:	Học viên
SV	:	Sinh viên
VC	:	Viên chức
CCVC	:	Công chức viên chức
VCGD	:	Viên chức giảng dạy
VCNC	:	Viên chức nghiên cứu
HDTH	:	Hướng dẫn thực hành
SĐH	:	Sau đại học
CTĐT	:	Chương trình đào tạo
PPGD	:	Phương pháp giảng dạy
KTĐG	:	Kiểm tra đánh giá
CLĐT	:	Chất lượng đào tạo
TLTK	:	Tài liệu tham khảo
SX	:	Sản xuất
CN	:	Công nghiệp
QT	:	Quản trị
KTXD	:	Kỹ thuật xây dựng
CNTT	:	Công nghệ thông tin
NTTS	:	Nuôi trồng thủy sản
CNSH&MT	:	Công nghệ sinh học và Môi trường
Bộ NN&PTNT	:	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ GD&ĐT	:	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Khu vực ĐNA	:	Khu vực Đông Nam Á

MỞ ĐẦU

Trường Đại học Nha Trang, trước 2006 là Trường Đại học Thủy sản, được thành lập ngày 18 tháng 6 năm 1966 theo Quyết định số 155/CP của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ kinh tế kỹ thuật có trình độ Cao đẳng, Đại học và Sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ. Trải qua gần 55 năm xây dựng và phát triển, Trường đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho ngành thủy sản cả nước và các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và công nghệ khác của khu vực.

Để định hướng phát triển Nhà trường, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, năm 2000 Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược 2000 – 2005 và tiến hành Quy hoạch tổng thể trình Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế thừa Kế hoạch chiến lược đó, năm 2007 Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Nha Trang đến 2020. Các kế hoạch trung hạn này đã được thực hiện góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển Trường đại học Nha Trang.

Trước những biến đổi nhanh chóng của thực tiễn kinh tế xã hội của đất nước cũng như của Nhà trường, nhiều vấn đề phát sinh đòi hỏi Kế hoạch chiến lược phát triển Trường phải được xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới và đáp ứng sự phát triển nội tại của nhà trường.

Cuối năm 2012 Ban xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến 2020 và tầm nhìn đến 2030 đã được thành lập và tiến hành soạn thảo, thảo luận chi tiết và sau đó tổ chức lấy kiến các nhà giáo - nhà khoa học của Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường để hoàn chỉnh Kế hoạch chiến lược.

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG ĐẾN NĂM 2020 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Kế hoạch trung hạn này là cơ sở để tiếp tục thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn trong giai đoạn 2007 - 2020 nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Kế hoạch này được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực tế của Nhà trường hiện nay sau 5 năm phấn đấu thực hiện, phù hợp với những thay đổi của Nhà trường, của sự nghiệp giáo dục (đặc biệt là sau khi Luật Giáo dục đại học đã được Quốc hội phê chuẩn) và sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, gắn bó chặt chẽ với tình hình và yêu cầu phát triển của các Trường Đại học, Cao đẳng trong nước và khu vực.

Phần thứ nhất SỨ MẠNG VÀ TẦM NHÌN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Sứ mạng

Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn

Đến năm 2030 là trường đại học định hướng ứng dụng đa lĩnh vực đạt trình độ của các đại học được xếp hạng cao trong khu vực Đông Nam Á; từng bước tiến đến đại học định hướng nghiên cứu.

Giá trị cốt lõi

Luôn tự đổi mới, hướng tới tương lai.

Phần thứ hai

PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

I. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Cuộc cách mạng khoa học-công nghệ tiếp tục phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ 21, đưa thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức, kho tàng kiến thức của nhân loại ngày càng đa dạng, phong phú và tăng theo cấp số nhân, đòi hỏi chất lượng đào tạo liên tục nâng lên ở tầm cao mới.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển, vừa là quá trình đấu tranh để bảo vệ lợi ích quốc gia. Sự cạnh tranh trong phát triển kinh tế ở nhiều cấp độ khác nhau trong nội bộ mỗi quốc gia và giữa các quốc gia diễn ra ngày càng quyết liệt hơn đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hóa và đổi mới công nghệ. Vì vậy, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội là vấn đề sống còn của mỗi trường đại học.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới đã và đang tạo ra những cơ hội cho sự phát triển toàn diện của đất nước, trong đó có giáo dục và đào tạo.

Trải qua gần 55 năm xây dựng và phát triển, ngoài trách nhiệm đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý kinh tế có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp xây dựng phát triển ngành Thủy sản - một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, Trường ĐH Nha Trang còn đào tạo đội ngũ lao động có trình độ cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội cho các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là khu vực có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao và đa dạng được đào tạo tại chỗ phục vụ chiến lược phát triển của địa phương đã và đang trở nên hết sức cấp thiết (khu vực này khó thu hút nguồn nhân lực được đào tạo từ các trung tâm lớn của cả nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh).

Định hướng quy hoạch tiểu vùng kinh tế Nam Trung Bộ gắn kết Khánh Hòa với Ninh Thuận, Phú Yên, Đăk-Lăk được triển khai theo tinh thần Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng duyên hải miền Trung đến năm 2020, đặt ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực cho khu vực. Vai trò của các cơ sở đào tạo đại học đa ngành trong vùng càng trở nên nặng nề.

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện có 5 trường đại học công lập: Trường ĐH Tây Nguyên, Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐH Quy Nhơn, Trường ĐH Phú Yên và Trường ĐH Nha Trang... bên cạnh 4 trường đại học ngoài công lập là Trường Đại học Yersin (Lâm Đồng), Trường Đại học Thái Bình dương (Khánh Hòa), Trường Đại học Quang Trung (Bình Định).

Ngoài Trường ĐH Nha Trang đang đào tạo 29 chuyên ngành kỹ thuật và công nghệ, các trường còn lại hầu hết đào tạo các ngành: sư phạm, khoa học cơ bản, xã hội – nhân văn và một số chuyên ngành nông - lâm nghiệp. Vì vậy, nhu cầu phát triển Trường ĐH Nha Trang để đào tạo cán bộ các chuyên ngành kinh tế, khoa học, kỹ thuật phục vụ cho chiến lược phát triển của khu vực là rất cần thiết và hoàn toàn có cơ sở vững chắc.

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện có khoảng gần 10 triệu dân, đang còn gặp rất nhiều khó khăn. Để theo kịp nhu cầu nhân lực trình độ của các nước trong khu vực (200 SV/1 vạn dân) thì mỗi năm- lưu lượng sinh viên của khu vực cần được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng là 50.000, trong số đó 80% là con em nông ngư dân, không đủ điều kiện học tập xa nhà.

Khánh Hòa là một tỉnh trung tâm của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, việc phát triển Đại học Nha Trang sẽ giảm tải cho nhiều trường đại học khác ở Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là một thuận lợi rất lớn cho con em nhân dân trong khu vực có điều kiện được học tập tốt nhất, giảm thiểu những chi phí khi phải đi học xa nhà.

II. THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

II.1. THỰC TRẠNG VỀ ĐÀO TẠO

Trường Đại học Nha Trang là cơ sở đào tạo đại học và trên đại học có bề dày truyền thống gần 55 năm. Từ năm 1997, cùng với việc không ngừng củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo phục vụ ngành Thủy sản cả nước, được sự cho phép của Bộ GD&ĐT, Trường đã không ngừng tăng cường quy mô và cơ cấu ngành học theo hướng một đại học đa ngành.

II.1.1. Bậc đào tạo

- *Tiến sĩ*: Trường đang tổ chức đào tạo NCS 4 ngành (Kỹ thuật Cơ khí động lực; Khai thác thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Công nghệ Chế biến thủy sản). Đã có gần ... nghiên cứu sinh bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ, hiện có gần ... người đang làm nghiên cứu sinh tại trường.

- *Thạc sĩ*: Hiện nay đang đào tạo 10 ngành (Kỹ thuật Cơ khí; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Công nghệ Chế biến thủy sản; Công nghệ Sau thu hoạch; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Nuôi trồng thủy sản; Khai thác thủy sản; Kinh tế Nông nghiệp và Quản trị kinh doanh), số lượng học viên không ngừng tăng: 2000 – 15 học viên; 2010 – 350 học viên; 2013 – 350 học viên.

- *Đại học & Cao đẳng*: đến nay đã được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh đào tạo các ngành sau đây:

- *Thủy sản - 7 ngành*: Khai thác thủy sản; Chế biến thủy sản; Kinh tế nông nghiệp/thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản; Quản lý Nguồn lợi thủy sản; Quản lý thủy sản.
- *Kỹ thuật và Công nghệ - 15 ngành*: Khoa học hàng hải; Kỹ thuật điện – điện tử; Kỹ thuật tàu thủy; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Ô tô; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Chế tạo máy; Kỹ thuật xây dựng; Cơ điện tử; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ Sau thu hoạch; Công nghệ Hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ Môi trường.

- *Kinh tế và Quản lý - 6 ngành*: Kinh doanh thương mại; Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh du lịch và Lữ hành; Kế toán; Tài chính; Hệ thống thông tin quản lý.
- *Xã hội nhân văn - 1 ngành*: Ngôn ngữ Anh

Bảng 1- Qui mô tuyển sinh ĐH và SDH hàng năm

TT	Năm tuyển sinh	Số lượng hệ chính quy
1	2007	2.650 + 110 CH&NCS
2	2008	3.000 + 120 CH&NCS
3	2009	3.000 + 150 CH&NCS
4	2010	3.000 + 204 CH&NCS
5	2011	3.000 + 350 CH&NCS
6	2012	3.200 + 315 CH&NCS
7	2013	3.400 +365 CH&NCS

Ngoài bậc đại học, Trường được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo bậc cao đẳng cho tất cả các ngành của bậc đại học đang đào tạo.

Hiện nay Trường có trên 20.000 sinh viên theo học, trong đó phân theo các bậc học và loại hình đào tạo được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2- Quy mô học viên, sinh viên năm 2013

TT	Bậc học	Số lượng (người)
1	Sau Đại học	1.360
2	Đại học chính quy	8.851
3	Cao đẳng chính quy	3.665
4	Trung cấp chính quy	899
5	Hệ không chính quy	5.875
	Tổng cộng	20.650

Bên cạnh đó Nhà trường đã và đang tổ chức đào tạo và cấp bằng đại học và thạc sĩ cho Lưu học sinh Campuchia, Lào, Bangladet, Srilanka, Ecuador, Rwanda ...

Nhà trường cũng đã thường xuyên mở các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ cho hàng ngàn người học tại Nha Trang và các địa phương trong cả nước.

II.1.2. Phương thức đào tạo

Hiện nay Trường tổ chức 2 phương thức đào tạo là: Chính quy và Vừa học vừa làm.

II.2. THỰC TRẠNG VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Hoạt động khoa học công nghệ của nhà trường trong những năm qua đã bám sát chiến lược khoa học công nghệ của quốc gia, của ngành Thủy sản và gắn liền với công tác đào tạo cán bộ có trình độ cao (Thạc sĩ và Tiến sĩ). Nhiều kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn về mặt lý luận và thực tiễn của nghề cá, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Một số công trình đã có quả tốt và được áp dụng vào thực tiễn, góp phần khẳng định uy tín của Nhà trường, tạo công ăn việc làm cho nhân dân các địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững ngành Thủy sản. Điển hình là:

- Nghiên cứu và chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất tôm Sú giống chất lượng cao và nuôi tôm Sú thương phẩm.

- Sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm cá Chêm, cá Chêm mõm nhọn, cá Chim vây vàng, cá Bớp, cá Đồi mục...

- Ứng dụng công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Rô phi đơn tính.

- Dinh dưỡng và thức ăn cho tôm hùm.

- Sản xuất Chitin - Chitozan và một số sản phẩm từ phế liệu thủy sản (vỏ tôm, vỏ ghẹ).

- Nghiên cứu quy trình sản xuất surimi và các sản phẩm mô phỏng từ surimi.

- Thiết kế, chế tạo tàu thủy và các công trình dân dụng bằng vật liệu composite.

- Nghiên cứu đặc tính cơ bản và chế tạo màng polyme sinh học từ phế liệu chế biến thủy sản (vỏ tôm, vỏ ghẹ) làm vật liệu bao gói thực phẩm.

- Bảo tồn và lưu giữ tiềm năng di truyền các loài thủy sản quý hiếm.

- Nghiên cứu sử dụng các hợp chất sinh học biển trong công nghệ sau thu hoạch nông, thủy sản và thay thế các hoá chất độc hại trong chế biến thực phẩm.

- Công nghệ bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá sau đánh bắt.

- Quy hoạch phát triển nghề cá, Xây dựng chà rạn nhân tạo bảo tồn biển...

- Cải tiến công cụ đánh bắt cá.

...

Bảng 3- Số lượng Đề tài/Dự án sản xuất thử nghiệm giai đoạn từ 2007 đến 2013

TT	Nội dung	Số lượng
1	Số lượng đề tài NCKH, Dự án SXTN cấp Nhà nước	11
2	Đề tài/Dự án do nước ngoài tài trợ	9
3	Dự án triển khai công nghệ	5
4	Đề tài cấp Bộ, Tỉnh	90
5	Đề tài cấp Trường	111
6	Đề tài NCKH của sinh viên	95

Trong số các tài từ cấp Nhà nước đến cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Trường đã có 35 đề tài được nghiên cứu sinh và học viên cao học sử dụng vào luận án Tiến sĩ, Thạc sĩ.

Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được báo cáo trong các hội thảo chuyên ngành và sau đó được chuyển về Thư viện làm tài liệu tham khảo. Từ đây, các kết quả nghiên cứu được cập nhật vào giáo trình, bài giảng, góp phần làm tăng tính thời sự, sinh động và hấp dẫn cho môn học.

Công tác NCKH của sinh viên ngày càng mở rộng và phát triển. Hàng năm Trường đều tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH và gửi công trình dự thi Giải thưởng sinh viên NCKH của Bộ GD&ĐT và Giải thưởng sáng tạo kỹ thuật VIFOTEC của Bộ KH-CN.

Nhiều đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học, nhất là trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, sinh học và môi trường... với sự tài trợ của nước ngoài, đã đạt được những kết quả rất tốt.

Công tác thông tin KH-CN tiếp tục phát triển. Tạp chí "Khoa học & Công nghệ Thủy sản" được xuất bản đều đặn 4 kỳ/năm với dung lượng lớn hơn, cung cấp những thông tin KH-CN hữu ích, chủ yếu về các lĩnh vực Nuôi trồng, Khai thác, Chế biến... phục vụ cho sự phát triển của ngành Thủy sản.

II.3. THỰC TRẠNG VỀ HỢP TÁC ĐỐI NGOẠI

Trường ĐH Nha Trang đã thiết lập được quan hệ mật thiết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và các địa phương trong cả nước, đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh nghề cá trong cả nước. Nhà trường thường xuyên nhận được thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo, nhu cầu đào tạo các bậc học, các ngành học, nhu cầu chuyển giao khoa học công nghệ trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là thủy sản.

Nhiều cơ quan, xí nghiệp lớn trong và ngoài ngành thủy sản có quan hệ mật thiết với Trường, cấp học bổng cho sinh viên, tiếp nhận sinh viên mới tốt nghiệp, hỗ trợ sinh viên thực tập giáo trình, thực tập tốt nghiệp...

Hàng năm, Nhà trường đã ký kết hàng chục hợp đồng KH-CN với ngành thủy sản các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang, Bến Tre, Đắc Nông, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ninh v.v..., chẳng những phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, mà còn tạo cầu nối giữa đào tạo, NCKH với thực tiễn sản xuất, xã hội.

Trường ĐH Nha Trang có mối quan hệ với nhiều Trường và Viện trong cả nước từ Hà Nội đến Tp Hồ Chí Minh. Cán bộ của các Trường, Viện nói trên tham gia giảng dạy tại ĐH Nha Trang, hướng dẫn sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh thực hiện đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp. Đối với một số ngành, cán bộ của các Trường, Viện trên còn tham gia vào việc xây dựng khung chương trình, bài giảng, tham gia hội đồng chấm đề tài luận văn, luận án, các khóa đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên cho các phòng thí nghiệm và kỹ thuật phân tích hiện đại. Một số chuyên gia của các cơ sở trên còn tham gia viết sách, tài liệu giảng dạy và huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ.

Về hợp tác quốc tế, Nhà trường đã thiết lập được mối quan hệ với trên 30 trường đại học, viện nghiên cứu về thủy sản và các tổ chức trên khắp thế giới ở Na Uy, Pháp, Anh, Ai xơ len, Nga, Séc, Hoa kỳ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Indonexia...

Đã hợp tác với Đại học Trom so (NaUy) tổ chức thành công chương trình cao học NOMA – FAME (từ 2008 – 2012 với 3 khóa học) bằng nguồn tài trợ của Chính phủ NaUy để đào tạo Thạc sĩ quản lý nghề cá cho Việt Nam và các nước đang phát triển.

Đã hợp tác tốt với Trường đại học Jana Evangelisty Purkyne (Séc) để đào tạo cao học Công nghệ Môi trường và một số ngành khác từ mấy năm gần đây. Đã tham gia cạnh tranh thành công một số dự án hợp tác quốc tế.

Đã hợp tác tốt với ĐH Ulsan (Hàn Quốc) để đào tạo Kỹ sư đóng tàu phục vụ hợp tác kinh tế Việt Nam – Hàn Quốc.

Đã hợp tác tốt với ĐH Ohio (Hoa Kỳ) trong việc phối hợp đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên Hoa Kỳ.

Một số dự án quốc tế đã và đang được triển khai là: Dự án NUFU pha 1, pha 2 (Na Uy tài trợ); Dự án nâng cao năng lực đào tạo cho ngành Nuôi (Đan Mạch tài trợ); Dự án cá lồng Đông Nam Á (VQ Anh tài trợ); Dự án SRV 2701 Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường do Chính phủ Na Uy tài trợ (thông qua Tổ chức NORAD); Dự án nghiên cứu đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu vùng châu thổ sông Cửu Long (với Hoa kỳ)... Nội dung hợp tác quốc tế tập trung vào việc trao đổi cán bộ, sinh viên, thông tin khoa học, kinh nghiệm tổ chức quản lý; hợp tác đào tạo, triển khai các dự án nghiên cứu, trao đổi kỹ thuật – công nghệ mới, hội thảo, hội nghị khoa học...

Đã tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế và quốc gia.

Nhờ các hoạt động hợp tác quốc tế mà năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường đã được nâng cao. Trên 60% tổng số thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài thông qua hợp tác song phương. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường cũng được tăng cường. Vị thế của Trường ngày được nâng lên.

II.4. THỰC TRẠNG VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY

Hiện nay Trường Đại học Nha Trang có 640 công chức, viên chức, trong đó:

- Viên chức giảng dạy và nghiên cứu:	492
- Viên chức quản lý (thuần túy):	78
- Viên chức khác (phục vụ, dịch vụ):	70

Theo chức danh:

- Giáo sư	0
- Phó giáo sư:	8
- Giảng viên chính:	74
- Giảng viên/ Nghiên cứu viên:	410

Theo trình độ đào tạo:

- Tiến sĩ	93
- Thạc sĩ	275
- Đại học	204

Phần lớn các PGS, Tiến sĩ, giảng viên chính là những công chức, viên chức có nhiều kinh nghiệm và khả năng trong đào tạo và NCKH, nhiều viên chức trẻ được đào tạo, bồi dưỡng ở nhiều nước trong khu vực và thế giới đã tỏ ra năng động trong công việc. Những viên chức đầu đàn của ngành Cơ khí, Khai thác, Công nghệ Thực phẩm, Nuôi trồng thủy sản, ... đều là những viên chức có uy tín và thâm niên nghề nghiệp cao, tuy nhiên còn phải tiếp tục củng cố, đặc biệt là ngoại ngữ, để có thể hội nhập với khu vực và thế giới.

V.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy hiện tại



II.5. THỰC TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO – NCKH

- Khuôn viên chính của Trường Đại học Nha Trang nằm ở phía Bắc thành phố Nha Trang với tổng diện tích gần 22 ha. Ngoài ra còn có ba cơ sở thực nghiệm với diện tích khoảng 30 ha nằm ở Cam Ranh, Ninh Hoà và Hòn Rớt (Nha Trang).

- Hiện tại trường có 8 nhà học bao gồm 120 phòng học với tổng diện tích là 15.000m², đảm bảo dung lượng mỗi ca học trên 5000 sinh viên. Nhiều phòng chuyên dùng được trang bị hiện đại phục vụ đào tạo và đủ điều kiện đáp ứng các cuộc hội nghị, hội thảo tại chỗ và qua mạng trực tuyến.

- Hiện có khoảng gần 1.000 máy vi tính phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, hầu hết máy tính đã được nối mạng nội bộ và internet. Mạng wifi đã phủ kín các khu vực quan trọng như Giảng đường, Thư viện, Khu làm việc của CBVC.

- Thư viện có trên 10.000 đầu sách giấy, gần 5000 tài liệu số, 25.560 cuốn luận văn, luận án và hàng trăm loại báo, tạp chí và ấn phẩm. Có 03 phòng đọc sách, 01 phòng đọc báo-tạp chí, 01 phòng đọc mở, 02 phòng mượn với diện tích 5.015m² gồm gần 700 chỗ đọc sách, một phòng tra cứu Internet. Mặc dù nguồn kinh phí rất hạn chế nhưng mỗi năm đã bố trí khoảng gần 2 tỉ đồng cho việc mua sách báo và nâng cấp Thư viện, bao gồm sách tham khảo cho sinh viên, giảng viên. Các loại sách và ấn phẩm thông tin, nhất là ngoại văn được chú ý bổ sung đáng kể. Một số phương tiện hiện đại phục vụ Thư viện số đã được tiếp tục được tăng cường.

- Trung tâm Thí nghiệm Thực hành đang quản lý và vận hành hàng trăm phòng thí nghiệm thuộc khắp các lĩnh vực Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Hóa sinh, Vi sinh, Môi trường, Máy điện, Máy tàu, Công cụ khai thác, Thiết bị hàng hải, Chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật nhiệt lạnh, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật Ô tô, Chế tạo máy, Kỹ thuật Xây dựng... Một số phòng thiết bị công nghệ cao, mô phỏng điều khiển tàu biển, mô phỏng buồng máy tàu thủy, mô phỏng đánh bắt cá... thuộc dạng hiện đại và mang đặc trưng nghề nghiệp đã được đầu tư xây dựng từ nhiều năm nay, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh cũng như nhu cầu nghiên cứu khoa học của các nhà giáo - nhà khoa học.

- Các Trại thực nghiệm Nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại TX Ninh Hoà và Trại thực nghiệm Nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ tại TX Cam Ranh được đầu tư lớn và đồng bộ bằng nguồn vốn từ Bộ NN&PTNT có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học cho ngành Nuôi trồng thủy sản đạt tầm cỡ khu vực Đông nam Á.

- Ký túc xá gồm 8 toà nhà có khả năng đáp ứng chỗ ở cho khoảng 4.000 sinh viên, tuy nhiên trang bị nội thất còn giản đơn, chưa đủ tiện nghi để phục vụ cuộc sống học tập và nhu cầu nội trú ngày một cao của sinh viên. Đã và đang tiếp tục củng cố nâng cấp một số KTX đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của lưu học sinh cũng như các nhà giáo – nhà khoa học ngoài nước đến lưu trú và làm việc tại Trường.

- Phòng làm việc của các Khoa, Phòng, Bộ môn đã đầy đủ nhưng chưa phát huy hết hiệu quả. Đa số cán bộ giảng dạy chưa có phòng làm việc riêng.

- Khu vui chơi, giải trí, các công trình thể thao quan trọng (Sân vận động, Nhà thi đấu...) đã được xây dựng và đưa vào phục vụ sinh viên từ nhiều năm nay đang góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của Nhà trường.

II.7. THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

Trường Đại học Nha Trang là một cơ sở đào tạo và NCKH công lập, nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động của Trường bao gồm: nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu từ học phí, lệ phí và các khoản thu khác.

Bảng 4 - Nguồn lực tài chính trong 7 năm (2008-2013)

Năm	Ngân sách Nhà nước (*1000 đ)	Học phí & thu khác (* 1000 đ)	Tổng thu (* 1000 đ)
2008	37.000	35.000	72.000
2009	39.000	40.000	79.000
2010	43.000	50.000	93.000
2011	43.000	57.000	100.000
2012	45.000	89.000	134.000
2013	48.500	91.000	139.000

III. PHÂN TÍCH SWOT TỪ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

III.1. ĐIỂM MẠNH

- Đa ngành, đa lĩnh vực và hình thức đào tạo, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh và mũi nhọn.
- Đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu đào tạo, số GV có trình độ ThS, TS tốt nghiệp ở nước ngoài ngày càng nhiều và là nhân tố quan trọng để kết nối các hoạt động HTQT trong đào tạo và nghiên cứu.
- Đang chuyển đổi hiệu quả từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo tín chỉ.
- Là 1 trong 20 trường ĐH đầu tiên được Hội đồng Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt chuẩn.
- Đã có trên 55 năm đào tạo nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản. Nhiều cựu SV và học viên SĐH đã và đang giữ các vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng quy mô đào tạo và nhu cầu nghiên cứu ứng dụng KHCN trong lĩnh vực thủy sản, công nghệ sinh học và môi trường. Cơ sở vật chất phục vụ nội trú, thể thao, văn hóa về cơ bản đáp ứng nhu cầu của SV.
- Đã duy trì sự phù hợp giữa quy mô đào tạo với các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ GV, cơ sở vật chất, khả năng tổ chức quản lý...).

8. Đã NC thành công và chuyên giao nhiều sản phẩm KHCN, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản.
9. Có cơ chế giúp các đơn vị KHCN tự chủ hoạt động có hiệu quả.
10. Có năng lực và kinh nghiệm tổ chức các hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế. Có khả năng xây dựng, triển khai dự án hợp tác quốc tế.
11. Tạp chí KHCN Thủy sản và bản tin đối ngoại Tiếng Anh đang từng bước trở thành các ấn phẩm có uy tín.
12. Luôn luôn tự đổi mới. Đoàn kết.

III.2. ĐIỂM YẾU

1. Chương trình ĐT chưa thực sự tiếp cận với những tiến bộ khoa học – công nghệ và hội nhập, thiếu trang bị kỹ năng mềm, chưa phát huy năng lực tự học và tính sáng tạo của người học. Chưa có chương trình đạt chuẩn khu vực và chưa có nhiều chương trình có tính cạnh tranh cao.
2. Năng lực hội nhập quốc tế của Nhà trường trong đào tạo và KHCN chưa đáp ứng yêu cầu. Chiến lược hoạt động KHCN và HTĐN chưa được định kỳ điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và chưa gắn bó mật thiết với năng lực thực tế của đội ngũ.
3. Hoạt động quảng bá Trường chưa phát huy hiệu quả.
4. Tin học hóa quản lý đào tạo và sinh viên chưa đáp ứng các yêu cầu đào tạo tín chỉ.
5. Dịch vụ tư vấn/hỗ trợ SV chưa đầy đủ và hiệu quả. Việc điều tra khảo sát để thu thập thông tin về chất lượng đào tạo từ các nhà tuyển dụng và cựu SV chưa được chú ý đúng mức.
6. Sự gắn kết giữa đào tạo SDH với các hoạt động chuyên môn của Khoa và Bộ môn còn yếu. Chưa thu hút được nhiều SV, HV và NCS tham gia các hoạt động KHCN.
7. Công tác đảm bảo chất lượng đào tạo (bao gồm cơ chế, chính sách, bộ máy, con người) chưa được đầu tư đúng mức.
8. Năng lực nghiên cứu và giảng dạy của một bộ phận GV còn hạn chế. Số lượng GS/PGS còn rất ít. Tỷ lệ GV có trình độ TS chưa đạt chuẩn quy định. Đội ngũ GV đào tạo SDH ở một số ngành còn thiếu và yếu. Số GV có khả năng giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ chưa nhiều.
9. Nghiên cứu khoa học chưa trở thành nhu cầu thực sự của GV. Tỷ lệ GV chủ trì đề tài NCKH trên tổng số GV còn thấp. Phần lớn CBVC vẫn còn nặng tư duy bao cấp trong các hoạt động KHCN.
10. Chưa có nhiều chuyên gia có uy tín để tổ chức đào tạo, NCKH, CGCN, dịch vụ KHCN và bồi dưỡng giảng viên trẻ. Chưa có nhiều GV có năng lực kết nối, hợp tác trong nước và nước ngoài. Trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp quốc tế còn yếu.
11. Một bộ phận VC quản lý còn thiếu chuyên nghiệp, tính trách nhiệm trong công việc chưa cao, chưa thực sự coi SV, CBVC khác... là những đối tượng được phục vụ.
12. Trang thiết bị thực tập, thực hành chưa đồng bộ và chưa được khai thác có hiệu quả. Một số thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại thiếu người đủ khả năng sử dụng và thiếu kinh phí vận hành. Cơ sở và điều kiện lưu trú cho khách quốc tế còn thiếu.

13. Thư viện chưa có nhiều dữ liệu và tạp chí chuyên ngành nước ngoài có uy tín để phục vụ đào tạo và NCKH. Mối liên kết với các Thư viện ngoài trường chưa đa dạng và chưa phát huy hiệu quả. Hệ thống mạng nội bộ chưa ổn định. Trang web chưa hoàn thiện cả về nội dung và hình thức.
14. Chưa khai thác được lợi thế của một trường đại học đa ngành để tổ chức các nhóm nghiên cứu liên ngành và hợp tác đối ngoại, trước hết trong lĩnh vực thuỷ sản.
15. Chưa có nhiều kinh nghiệm và năng lực đủ mạnh để tham gia đấu thầu các nhiệm vụ KHCN trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế.
16. Có ít đề tài nghiên cứu được ứng dụng trong thực tế và có sản phẩm được thương mại hóa.
17. Chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến khích GV, SV tích cực quan hệ, kết nối và tìm kiếm các dự án trong và ngoài nước. Chưa xây dựng được nhiều hợp tác bền vững và hiệu quả với các địa phương, trường, viện NC, doanh nghiệp ...

III.3. CƠ HỘI

1. Hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng.
2. Luật GD đại học đang từng bước giao quyền tự chủ cho trường đại học.
3. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011–2020, Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ 2011–2020, Chiến lược phát triển Thủy sản Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn 2030; Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020.
4. Sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ GD&ĐT, Bộ KHCN, Bộ NN&PTNT và các cơ quan hữu quan ở TW, địa phương.
5. Kinh tế - xã hội tăng trưởng và phát triển, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông.
6. Nhu cầu của xã hội về các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng, về nguồn nhân lực có trình độ cao, kỹ năng giỏi trong hoạt động nghề nghiệp ngày càng tăng và đa dạng.
7. Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao trong nước ngày càng tăng.
8. Mối liên kết giữa trường đại học với địa phương và doanh nghiệp có xu hướng tăng.
9. Lợi thế về điều kiện thiên nhiên, môi trường của khu vực Nam Trung Bộ và đặc biệt là Khánh Hoà.

III.4. THÁCH THỨC

1. Xu hướng phát triển giáo dục ĐH đặt ra yêu cầu mỗi nhà trường cần đáp ứng đòi hỏi của nền “Kinh tế tri thức”.
2. Thị trường lao động biến động và phát triển, đòi hỏi trách nhiệm xã hội và năng lực nghiên cứu phát triển của trường ĐH ngày càng cao.
3. Cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng gia tăng.

4. Mâu thuẫn giữa nhu cầu nâng cao chất lượng ĐT trong khi chi phí cho ĐT thấp.
5. Một số chính sách của Nhà nước về điều tiết đào tạo, sử dụng nhân lực và khoa học công nghệ còn bất cập.
6. Hệ thống đảm bảo chất lượng cấp quốc gia và chuẩn nghề nghiệp chưa định hình rõ nét.
7. Đầu tư của Nhà nước cho đào tạo và khoa học công nghệ còn thấp.
8. Trình độ học vấn và thu nhập của dân cư các vùng ven biển, đảo còn thấp.
9. Trường ĐHNT nằm ở xa các thành phố lớn, trung tâm văn hóa xã hội của đất nước.
10. Việt Nam đã vượt qua nhóm các nước nghèo nhưng năng lực cạnh tranh còn thấp.

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC ĐẾN 2020 TẦM NHÌN ĐẾN 2030

I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO

I.1. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao, quy mô đào tạo được mở rộng hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

I.2. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Nhóm giải pháp 1. Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

- 1.1. Phát triển chất lượng chương trình đào tạo.
- 1.2. Áp dụng phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá tích cực.
- 1.3. Hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Nhóm giải pháp 2. Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước. Phát triển bền vững các ngành thủy sản truyền thống.

- 2.1. Tăng quy mô đào tạo trên cơ sở mở thêm lĩnh vực và ngành đào tạo.
- 2.2. Mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước.
- 2.3. Phát triển chương trình đào tạo ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội.
- 2.4. Phát triển các phương thức đào tạo khác.
- 2.5. Nâng cao trách nhiệm của Nhà trường với xã hội.

Nhóm giải pháp 3. Kiểm định chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và khu vực.

- 3.1. Kiểm định chất lượng trường đại học.
- 3.2. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.
- 3.3. Khảo sát người học và đơn vị sử dụng lao động.
- 3.4. Tham gia vào xếp hạng các trường đại học trong nước và khu vực.

I.3. CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN

Giải pháp	Giai đoạn 2014-2020	Giai đoạn 2021-2030
Nhóm giải pháp 1: Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội		
1.1. Phát triển chất	- Định kỳ cập nhật CTĐT thạc sĩ (2 năm) và	- Định kỳ cập nhật CTĐT thạc sĩ

lượng chương trình đào tạo.	<p>đại học (4 năm).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 4 CTĐT đại học chất lượng đạt chuẩn khu vực: Nuôi trồng thủy sản, CN Thực phẩm, CN Sinh học, CNKT Cơ khí. - Có 15% số CTĐT tiếp cận CTĐT tiên tiến nước ngoài. - Đào tạo Tiếng Anh theo Quyết định số 1400/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020" và chuẩn hóa trong đánh giá. - Đào tạo tin học cơ sở theo chuẩn MOS. 	<p>(2 năm) và đại học (4 năm).</p> <ul style="list-style-type: none"> - 10 CTĐT đạt chuẩn khu vực/quốc tế. - Có 30% số CTĐT tiếp cận CTĐT tiên tiến của nước ngoài.
1.2. Áp dụng phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá tích cực	<ul style="list-style-type: none"> - 80% GV áp dụng PPGD& KTĐG tích cực. - 100% GV ứng dụng CN thông tin và truyền thông trong dạy học. - 15% học phần gắn với NCKH và thực tiễn. - 15% học phần trong mỗi CTĐT được lồng ghép ngoại ngữ trong giảng dạy. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% GV áp dụng PPGD và KTĐG tích cực. - 30% học phần gắn với NCKH và thực tiễn. - 50% học phần trong mỗi CTĐT được lồng ghép ngoại ngữ trong giảng dạy.
1.3. Hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học phần có GT/TL chính và TLTK. - Hoàn chỉnh Thư viện. - Nâng cấp và hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo. - Đầu tư thiết bị dạy học đồng bộ tiên tiến. - 25% các ngành Kỹ thuật – Công nghệ có phòng học chuyên dụng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển Thư viện và các thiết bị dạy học. - 50% các ngành Kỹ thuật - Công nghệ có phòng học chuyên dụng.
Nhóm giải pháp 2: Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước. Phát triển bền vững các ngành thủy sản truyền thống.		
2.1. Tăng quy mô đào tạo trên cơ sở mở thêm lĩnh vực và ngành đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Mở 04 ngành tiến sĩ: CN Sau thu hoạch, CN Thực phẩm, QT Kinh doanh; KT Cơ khí. - Mở 05 ngành thạc sĩ: CN thông tin, Kinh tế phát triển, Kế toán, Quản lý kinh tế, Quản lý thủy sản. - Mở 7 ngành ĐH: Tài chính; Quản trị khách sạn; Marketing; Kiểm toán; Hệ thống thông tin, KTXD Công trình giao thông; 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở 03 ngành tiến sĩ: CN Sinh học, CN Thông tin, Kinh tế phát triển - Mở 04 ngành Cao học: KD thương mại; QT dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản lý tài nguyên và MT; KTXD công trình D.Dụng và C.Nghiệp. - Mở 06 ngành ĐH: Ngôn ngữ

	<p>Ngôn ngữ Nga.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô tuyển sinh chính quy tăng trung bình 5-10% năm. 	<p>Trung Quốc; Sinh học ứng dụng; QT nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản lý xây dựng; Bảo hiểm; CNKT điều khiển và tự động hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô tuyển sinh tăng trung bình 10% năm.
2.2. Mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận lưu học sinh: NCS-02; CH- 05; ĐH- 20 (kinh phí từ HTĐN và của Trường). - Mời GS, chuyên gia nước ngoài tham gia đào tạo các ngành: NTTS, CNTP, CNSH, CNKTMT, QTKD. - Mời chuyên gia từ doanh nghiệp tham gia đào tạo. - 03 Chương trình liên kết đào tạo ĐH với nước ngoài cho các ngành: NTTS; CNTP; QTDL-LH. - Liên kết với 10 cơ sở GDĐT trong nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận lưu học sinh: NCS-05; CH-10; ĐH – 30 (kinh phí từ hợp tác đối ngoại và của Trường). - Mời GS nước ngoài và doanh nghiệp tham gia đào tạo - 03 Chương trình liên kết đào tạo đại học với nước ngoài. - Liên kết với 15 cơ sở GDĐT trong nước.
2.3. Phát triển chương trình đào tạo ngắn hạn phục vụ nhu cầu xã hội.	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển 3-5 CTĐT ngắn hạn để thu hút SV quốc tế. - Cung cấp 15 CTĐT ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển 5-7 CTĐT ngắn hạn để thu hút sinh viên quốc tế. - Cung cấp 15 CTĐT ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội.
2.4. Nâng cao trách nhiệm của Nhà trường với xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng cho học sinh XS, giỏi, nghèo vượt khó 10-20 suất/năm. - Tư vấn tuyển sinh tại trường PTTH 1-2 lần/năm. - Đa dạng hóa các phương thức quảng bá nhà trường ra xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng cho học sinh XS, giỏi, nghèo vượt khó 20-30 suất/năm. - Tư vấn tuyển sinh tại trường PTTH đợt 1-2 lần/năm.
2.5. Phát triển các phương thức đào tạo khác	Xây dựng 02 CTĐT qua mạng	Xây dựng 02 CTĐT qua mạng.
Nhóm giải pháp 3. Kiểm định chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc gia và khu vực		
3.1. Kiểm định chất lượng trường đại học.	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia kiểm định chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và đạt mức tối thiểu 90%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia kiểm định theo chuẩn quốc gia 05 năm/lần và đạt chất lượng mức 90-95%.

3.2. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm định định kỳ 04 năm/lần đối với CTĐT ĐH, 02 năm/lần đối với CTĐT Cao học theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia. - Có ít nhất 3 CTĐT ĐH (CN Thực phẩm, CN Sinh học, CN Sinh học) và 1 CTĐT thạc sĩ (Nuôi trồng TS) đạt chuẩn khu vực 	<ul style="list-style-type: none"> - Các CTĐT ĐH định kỳ 04 năm/lần, chương trình đào tạo thạc sĩ 02 năm/lần đạt chuẩn quốc gia. - Có ít nhất 10 CTĐT ĐH và 4 CTĐT thạc sĩ (Nuôi trồng TS, CN Thực phẩm, CN Sinh học, CNKT Cơ khí) đạt chuẩn khu vực/quốc tế.
3.3. Khảo sát người học và đơn vị sử dụng lao động.	<ul style="list-style-type: none"> - Có 100% SV cuối khóa tham gia khảo sát về chất lượng khóa học. - Định kỳ 3 năm/lần tổ chức lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng SV tốt nghiệp và CTĐT. 	
3.4. Xây dựng và thực hiện chương trình kết nối cựu SV với Trường	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng năm tổ chức Ngày cựu sinh viên NTU (có thể xem xét chọn ngày 2/10). - Hàng năm vận động ít nhất được 2-5 tài trợ từ các cựu sinh viên. 	Hàng năm vận động ít nhất được 5-10 tài trợ từ các cựu sinh viên.
3.5. Tham gia vào xếp hạng các trường đại học trong nước và khu vực	Trường ĐHNT được xếp hạng trong top 50 trường đại học định hướng ứng dụng hàng đầu quốc gia và top 400 trong các trường được xếp hạng của khu vực ĐNA.	Trường ĐHNT được xếp hạng trong top 40 trường đại học định hướng ứng dụng hàng đầu trong nước và top 200 trong bảng xếp hạng các trường khu vực ĐNA.

II, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

II.1. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đứng đầu cả nước và đạt tầm khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực thủy sản.

II.2. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Nhóm giải pháp 1. Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu; ưu tiên các hướng nghiên cứu chiến lược, mũi nhọn và liên ngành.

- 1.1. Phát triển các nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành.
- 1.2. Xây dựng và triển khai các nghiên cứu cơ bản theo mục tiêu.
- 1.3. Tăng cường hợp tác về KHCN với các đối tác trong và ngoài nước.
- 1.4. Xây dựng và vận hành Vườn ươm nghiên cứu thu hút sự tham gia của các đối tác trong và ngoài Trường

Nhóm giải pháp 2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả KHCN.

- 2.1. Phát triển nguồn nhân lực KHCN.
- 2.2. Phát triển các phòng thí nghiệm, các cơ sở thực nghiệm - nghiên cứu.
- 2.3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động KHCN.
- 2.4. Đầu tư có chọn lọc cho các đề tài, dự án KHCN được ứng dụng vào thực tiễn.
- 2.5. Cập nhật kết quả KHCN vào chương trình đào tạo (dưới dạng chuyên đề/học phần tự chọn/bổ sung vào chương trình học phần).

Nhóm giải pháp 3. Tăng cường hoạt động KHCN của người học.

- 3.1. Tăng cường hoạt động KHCN của SV.
- 3.2. Gắn kết các đề tài luận văn, luận án với đề tài NCKH của GV.

Nhóm giải pháp 4. Phát triển hệ thống thông tin KHCN và quảng bá.

- 4.1. Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về KHCN.
- 4.2. Phát triển hệ thống tạp chí / bản tin khoa học theo chuẩn khu vực và quốc tế. Xuất bản Newsletter theo quý và giới thiệu Trường trên các mạng xã hội
- 4.3. Tăng cường trao đổi thông tin KHCN qua Internet.
- 4.4. Định kỳ tổ chức các sự kiện KHCN: Hội chợ nghiên cứu, Ngày mở, Hội chợ việc làm cho SV...

II.3. CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN

Các giải pháp	Giai đoạn 2014-2020	Giai đoạn 2021-2030
Nhóm giải pháp 1. Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu; ưu tiên các hướng nghiên cứu chiến lược, mũi nhọn và liên ngành.		
1.1. Phát triển các nghiên cứu mũi nhọn và liên ngành	<p>Nghiên cứu mũi nhọn</p> <p>● <u>Xã hội-Kinh tế-Kế toán Tài chính:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - PPGD và kiểm tra - đánh giá ngoại ngữ hiện đại phù hợp điều kiện VN. - Kinh tế thủy sản và Du lịch. - Tổ chức vận dụng kế toán quản trị chi phí cho DN, đơn vị sự nghiệp có thu. - NC việc sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính cho các đối tượng sử dụng. - Xây dựng các mô hình quản trị tài chính và quản trị rủi ro cho ngân hàng thương mại. <p>● <u>CNTT và Điện-Điện tử:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển và ứng dụng CN phần mềm 	<p>Nghiên cứu mũi nhọn</p> <p>● <u>Xã hội-Kinh tế-Kế toán Tài chính:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế biển (Kinh tế thủy sản, Kinh tế môi trường biển, Kinh tế du lịch biển). - Kinh doanh thương mại và du lịch. - Xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp; - Xây dựng các mô hình quản trị tài chính và quản trị rủi ro cho ngân hàng thương mại. <p>● <u>CNTT và Điện-Điện tử:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ trí thức và tính toán

<p>quản lý, web và phần mềm di động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng các hệ thống thông tin tiên tiến: cơ sở dữ liệu lớn, web ngữ nghĩa, khai phá dữ liệu. - Triển khai các công nghệ mạng và mạng không dây. - Chế tạo thiết bị điện, điện tử phục vụ khai thác, chế biến, nuôi trồng thủy sản. <p>● <u>Cơ khí, Xây dựng và KTGT:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, chế tạo, cải tiến và nâng cao hiệu suất trang thiết bị cơ giới ngành nông, lâm, thủy sản. - Ứng dụng Vật liệu mới trong xây dựng, trong môi trường nước biển, nhiệt độ cao, chống thấm ... tái sử dụng các vật liệu thải. - Các kết cấu sàn nhẹ, tường nhẹ, kết cấu liên hợp. - Thiết kế tàu đánh bắt thủy sản. - Nhiên liệu thay thế cho động cơ. - Chống ô nhiễm môi trường từ khí thải động cơ ô tô, tàu thủy. <p>● <u>CNTP, CNSH và MT:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng CN sinh học trong công nghiệp thực phẩm: polyme sinh học, các dẫn xuất từ polyme sinh học và ứng dụng trong công nghệ thực phẩm,.... - Chế phẩm từ phế liệu thủy sản, từ rong, tảo biển, bọt biển, măng tây, một số loại dược liệu,..) và ứng dụng trong thực phẩm. - SX nước mắm có hàm lượng histamin thấp. - Chuỗi cung ứng thực phẩm và VS an toàn thực phẩm. - Vật liệu sinh học biển và ứng dụng trong thủy sản, thực phẩm, y dược. - Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải. <p>● <u>Khai thác và Nuôi trồng TS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cải tiến ngư cụ và công nghệ khai thác nhằm nâng cao hiệu quả SX. - SX giống mới có giá trị kinh tế cao 	<p>mềm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ tính toán hiệu năng cao. - Điện toán đám mây. <p>● <u>Cơ khí, Xây dựng và KTGT:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, chế tạo, cải tiến trang thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa ngành nông, lâm, thủy sản. - Vật liệu, kết cấu thân thiện môi trường. - Các thí nghiệm về vật liệu xây dựng, cơ đất, đánh giá khuyết tật, hư hỏng và khắc phục xử lý sự cố công trình. - Tự động hóa và tối ưu hóa thiết kế, chế tạo ô tô, tàu thủy. - Thiết kế, chế tạo các loại ô tô, tàu thủy có công dụng đặc biệt. <p>● <u>CNTP, CNSH và MT:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng CN sinh học trong công nghiệp thực phẩm: polyme sinh học, các dẫn xuất từ polyme sinh học và ứng dụng trong công nghệ thực phẩm,... - Chế phẩm từ phế liệu thủy sản, từ rong, tảo biển, bọt biển, măng tây, một số loại dược liệu,..) và ứng dụng trong thực phẩm. - Sản xuất nước mắm có hàm lượng histamin thấp. - Chuỗi cung ứng thực phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm. - Tách chiết các hợp chất sinh học biển và ứng dụng trong y dược, thực phẩm và nhiên liệu sinh học. <p>● <u>Khai thác và Nuôi trồng TS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cải tiến ngư cụ và CN khai thác. - Xây dựng mô hình khai thác hải sản phát triển bền vững.
--	---

	<p>phục vụ NTTS.</p> <ul style="list-style-type: none"> - SX thức ăn sống và công nghiệp phục vụ ương ấu trùng và nuôi thương phẩm. <p>Nghiên cứu liên ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hành vi khách hàng và hành vi người lao động. - Kinh doanh thương mại quốc tế; - Tư vấn chính sách. - Hệ thống tin địa lý (GIS) thủy sản. - Xử lý dữ liệu & ứng dụng. - Các hệ thống hỗ trợ quyết định. - Ứng dụng điện-điện tử tiên tiến phục vụ khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản. - Thiết kế, chế tạo thiết bị tự động hóa phục vụ nông, lâm, thủy sản. - Sử dụng năng lượng tái tạo (mặt trời, địa nhiệt, gió) trong công nghệ thực phẩm và sinh hoạt. - Tối ưu hóa kết cấu, mô phỏng ứng xử kết cấu, dòng chảy ... - Vật liệu composit chịu nhiệt độ cao, chống đám. - Công nghệ chế tạo hàn ma sát, công nghệ sản xuất panen, công nghệ chế tạo chi tiết hybrid. - Ứng dụng các công cụ tính toán kết cấu, thể hiện bản vẽ để tự động hóa thiết kế kết cấu theo tiêu chuẩn VN. - Quy hoạch các khu đô thị hiện đại: tiết kiệm năng lượng, sử dụng CN cao. - CN chế tạo tàu thủy từ vật liệu mới. - Ứng dụng KT hiện đại trong sấy và cô đặc thực phẩm. - Vật liệu mới và bao bì thông minh dùng trong bao gói thực phẩm. - Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và bảo quản sau thu hoạch. - Di truyền chọn giống mới, quản lý NTTS vùng ven biển và hải đảo. - Nuôi biển - Môi trường biển. 	<ul style="list-style-type: none"> - SX giống mới có giá trị kinh tế cao. - Sinh học biển. <p>Nghiên cứu liên ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hành vi tổ chức và nhu cầu. - Tư vấn chính sách quản lý ngành, quản trị các tổ chức và thương mại trong hội nhập quốc tế. - Tin - Sinh học (BioInformatics). - C.nghệ đa phương tiện, mô phỏng. - Nhiên liệu thay thế nhiên liệu truyền thống cho lò hơi công nghiệp. - Ứng dụng cơ điện tử trong ô tô, tàu thủy, y sinh và dân dụng. - Vật liệu nano. - Quy hoạch thành phố thông minh. - Xử lý chất thải khu công nghiệp, khu đô thị, các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ. - Sử dụng vật liệu, nhiên liệu thay thế trong công nghiệp ô tô, tàu thủy. - Công nghệ chế tạo các loại tàu đặc biệt bằng vật liệu mới. - Ứng dụng bức xạ và công nghệ nano trong công nghệ thực phẩm; - Ứng dụng kỹ thuật hiện đại trong sấy và cô đặc thực phẩm. - Thực phẩm biến đổi gen (GMO); - Vật liệu mới và bao bì thông minh dùng trong bao gói thực phẩm. - Nuôi cấy mô tảo biển (Macroalgae và microalgae) nhằm phục hồi hệ sinh thái và tạo nguồn giống cho ngành nuôi trồng rong biển. - Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và bảo quản sau thu hoạch. - Ứng phó với biến đổi khí hậu. - Di truyền chọn giống mới. - Quản lý NTTS vùng ven biển và hải đảo. - Môi trường-bảo vệ nguồn lợi biển
--	--	--

<p>1.2. Xây dựng và triển khai các nghiên cứu cơ bản theo mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● <u>Xã hội-Kinh tế-Kế toán Tài chính:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Biến đổi khí hậu. - Giảm nghèo đói. - Kinh tế môi trường (thủy sản, du lịch). - Nghiên cứu hành vi. ● <u>CNTT và Điện-Điện tử:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Toán ứng dụng trong kỹ thuật; - Xử lý tín hiệu và nhận dạng. - Khai phá dữ liệu. - Vật liệu và linh kiện điện tử nano. ● <u>Cơ khí, Xây dựng và KTGT:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý, tính toán và tối ưu thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo, sản xuất năng lượng sạch, sản xuất xanh trong ngành thủy sản. - Tối ưu hóa kết cấu, mô phỏng ứng xử kết cấu, dòng chảy.... - Tái sử dụng các vật liệu thải trong xây dựng. - Mô phỏng số và nghiên cứu thực nghiệm giải quyết các bài toán về cơ kết cấu và cơ lưu chất ô tô, tàu thủy. ● <u>Khai thác và Nuôi trồng TS:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát và điều tra nguồn lợi th.sản. - CN sinh học và gen trong NTTS. - Sinh học sinh sản một số loài cá có giá trị cao. 	<ul style="list-style-type: none"> ● <u>Xã hội-Kinh tế-Ktoán Tài chính:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Hàm cung và cầu về các sản phẩm thủy sản, sản phẩm du lịch, nguồn nhân lực... - Tác động của các chính sách (ngoại thương, thuế khóa, bảo hiểm...) đến tăng trưởng kinh tế-xã hội. ● <u>CNTT và Điện-Điện tử:</u> <ul style="list-style-type: none"> - An toàn thông tin. - Tương tác người máy. - Cơ sở dữ liệu lớn và điện toán đám mây. ● <u>Cơ khí, Xây dựng và KTGT:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý, tính toán và tối ưu thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo, SX năng lượng sạch, SX xanh trong thủy sản, nông nghiệp và dân dụng. - Vật liệu nano, vật liệu phi Newton, công nghệ phủ bề mặt. - Tối ưu hóa kết cấu, mô phỏng ứng xử kết cấu, dòng chảy - Mô phỏng số và n/c thực nghiệm phục vụ thiết kế, chế tạo ô tô, tàu thủy. ● <u>CNTP, CNSH và MT:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Chẩn đoán phân tử bệnh thủy sản. ● <u>Khai thác và Nuôi trồng TS:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch bảo vệ nguồn lợi th.sản. - Công nghệ sinh học và gen trong NTTS, sinh lý, sinh thái, sinh sản. - Sinh học sinh sản của tôm hùm.
<p>1.3. Tăng cường hợp tác về KH CN trong và ngoài nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 5% đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu trong nước. - 1% đề tài, dự án nghiên cứu HTQT . 	<ul style="list-style-type: none"> - 10% đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu trong nước. - 5 % đề tài, dự án nghiên cứu HTQT .
<p>1.4. Xây dựng và vận hành Vườn ươm NC thu hút sự tham</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Vườn ươm nghiên cứu. - Từ 2017, thu hút từ 3-5 doanh nghiệp trong nước vào nghiên cứu, phát triển công nghệ tại Vườn ươm NC. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút từ 3-5 doanh nghiệp trong nước và 1-2 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào nghiên cứu, phát triển công nghệ tại Vườn ươm NC.

gia của các đối tác trong và ngoài Trường		
Nhóm giải pháp 2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả NCKH.		
2.1. Phát triển nguồn nhân lực KHCN	<ul style="list-style-type: none"> - Có 100 TS, 15 PGS, 3 GS. - Mở 3-5 lớp bồi dưỡng chuyên môn sâu/năm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có 250 TS, 50 PGS, 10 GS. - Mở 5-10 lớp bồi dưỡng chuyên sâu/năm.
2.2. Phát triển các phòng thí nghiệm, các cơ sở thực nghiệm - nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> ● <u>Xã hội-Kinh tế-Kế toán Tài chính:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm thực hành nghiệp vụ du lịch (1 số phòng khách; 1 văn phòng Tour du lịch; 1 nhà hàng-Công ty cà phê Mê Trang). ● <u>CNTT và Điện-Điện tử:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở dữ liệu lớn, điện toán đám mây, công nghệ di động và quy trình sản xuất phần mềm; - Hệ thống thông tin; xử lý tiếng nói, xử lý ảnh; CN phần mềm. - Chế tạo mạch điện tử. ● <u>Cơ khí, xây dựng và KTGT:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế và phát triển sản phẩm; - Thiết bị gia công chính xác điều khiển số; - Năng lượng mới. - Cơ học đất; - Bổ sung thiết bị PTN vật liệu xây dựng (các thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của cốt thép); - Cơ học công nghệ tiên tiến: quan sát cấu trúc, cơ tính môi, đo vết nứt, ... - Mô phỏng cơ kết cấu và cơ lưu chất các phương tiện chuyển động (máy bay, ô tô, tàu thủy). ● <u>CNTP, CNSH và MT:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm định GMO và Sản xuất polyme bao bì sinh học; - Sản xuất chế phẩm probiotic - nhiên liệu sinh học. - Proteomics; - Sinh học phân tử; 	<ul style="list-style-type: none"> ● <u>Xã hội-Kinh tế-Ktoán Tài chính:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển thành Trung tâm Đào tạo - Thực hành nghiệp vụ du lịch (trong nước và quốc tế) trên cơ sở hợp tác với các đối tác Úc, Singapore, Pháp. ● <u>CNTT và Điện-Điện tử:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Khai phá dữ liệu, xử lý tín hiệu, nhận dạng và tương tác người máy; - CN mạng và mạng không dây; xử lý tín hiệu, tương tác người máy; các CN tính toán hiệu năng cao. ● <u>Cơ khí, xây dựng và KTGT:</u> <ul style="list-style-type: none"> - Dây chuyền sản xuất tích hợp (FMS); - Điều khiển tự động bằng thủy lực, khí nén và điện tử; - Nghiên cứu chế tạo các thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo. - Kiểm định công trình; - Tự động hóa thiết kế trong xây dựng; - Bổ sung thiết bị PTN cơ học công nghệ tiên tiến: máy TEM, máy plasma. - Bể thử nghiệm tàu thủy; - Ống thử khí động học.

	<ul style="list-style-type: none"> - Nuôi cấy mô và tế bào; - Vi sinh vật và hóa sinh; - Nuôi sinh vật biển (Wet Lab); - Mô hình quá trình và thiết bị xử lý môi trường; - Quan trắc môi trường; - Hóa học môi trường; - Vật liệu nano trong xử lý MT. <p>● <u>Khai thác và Nuôi trồng TS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng thực hành phân tích mẫu. - Bệnh học thủy sản; - Phòng lưu giống tảo; - Nghiên cứu sinh lý động vật thủy sản. 	<p>● <u>Khai thác và Nuôi trồng TS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tàu nghiên cứu biển. - Phòng tạo giống và thức ăn sống; - Nghiên cứu sinh lý động vật thủy sản.
2.3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy NCKH và CGCN	Các văn bản về cơ chế, chính sách hoạt động NCKH và CGCN; Cơ chế khuyến khích SV, học viên CH, NCS tham gia NCKH; thi đua khen thưởng, khuyến khích NCKH.	- Các văn bản được tiếp tục rà soát và bổ sung, sửa đổi.
2.4. Đầu tư có chọn lọc cho các đề tài, dự án KHCN được ứng dụng vào thực tiễn	<ul style="list-style-type: none"> - 10 % đề tài, dự án ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn. - 2 % đề tài, dự án được đăng ký bản quyền. 	<ul style="list-style-type: none"> - 30 % đề tài, dự án ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn. - 5 % đề tài, dự án được đăng ký bản quyền.
2.5. Cập nhật kết quả NCKH vào chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - 50% các kết quả nghiên cứu mới được đưa vào chương trình đào tạo. - 5 đầu sách chuyên khảo được xuất bản. 	<ul style="list-style-type: none"> - 80% các kết quả nghiên cứu mới được đưa vào chương trình đào tạo. - 15 đầu sách chuyên khảo được xuất bản.
Nhóm giải pháp 3. Tăng cường hoạt động NCKH của người học.		
3.1. Tăng cường hoạt động NCKH của SV	<ul style="list-style-type: none"> - 70 % đề tài NCKH có SV, học viên, NCS tham gia. - 5 % SV tham gia NCKH. 	<ul style="list-style-type: none"> - 90 % đề tài NCKH có SV, học viên, NCS tham gia. - 15 % SV tham gia NCKH.
3.2. Gắn kết các đề tài luận văn, luận án với đề tài NCKH của GV	<ul style="list-style-type: none"> - 30 % đề tài khóa luận, luận văn, luận án gắn với các đề tài NCKH của GV. 	<ul style="list-style-type: none"> - 50 % đề tài khóa luận, luận văn, luận án gắn với các đề tài NCKH của GV.
Nhóm giải pháp 4. Phát triển hệ thống thông tin KH&CN và quảng bá.		
4.1. Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về KHCN	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn chỉnh CSDL điện tử về tạp chí điện tử, thông tin KHCN và các nhà khoa học; - 10 cơ sở dữ liệu KHCN uy tín trong nước (STINET, NASATI...) được kết nối 	<ul style="list-style-type: none"> - CSDL điện tử về tạp chí điện tử, thông tin KHCN và các nhà khoa học tiếp tục cập nhật và nâng cao; - 30 cơ sở dữ liệu KHCN nước ngoài được kết nối.
4.2. Phát triển tạp chí / bản tin	<ul style="list-style-type: none"> - Có/mời 10-20 chuyên gia uy tín trong nước tham gia thẩm định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có/mời 30-50 chuyên gia uy tín trong nước và nước ngoài tham gia

khoa học theo chuẩn khu vực và quốc tế	- Xuất bản 01 số chuyên đề bằng tiếng Anh/năm. - Chuẩn bị điều kiện để xin phép mở thêm Tạp chí “Kinh tế biển”.	thẩm định. - Xuất bản 04 số chuyên đề xuất bản bằng tiếng Anh/năm.
4.3. Tăng cường trao đổi thông tin KHCN qua Internet	Tạp chí, bản tin KHCN trao đổi với 15 cơ sở giáo dục và nghiên cứu trong và ngoài nước.	Tạp chí, bản tin KHCN trao đổi với 50 cơ sở giáo dục và nghiên cứu trong và ngoài nước.
4.4. Định kỳ tổ chức các sự kiện: Hội chợ nghiên cứu Research Expo, Ngày mở, Hội chợ việc làm...	- 30 % sinh viên có đề tài NCKH, học viên CH, NCS tham gia hội chợ nghiên cứu; có 2-3 doanh nghiệp tham gia hội chợ để trao đổi cơ hội hợp tác. - Ba năm tổ chức 1-2 sự kiện KHCN với sự tham gia của các đơn vị trong và ngoài trường.	- 50 % sinh viên có đề tài NCKH, học viên CH, NCS tham gia hội chợ NC; có ít nhất 5 doanh nghiệp tham gia để trao đổi cơ hội hợp tác. - Tổ chức Ngày mở với sự tham gia của các DN hoạt động trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH của Trường.

III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY

III.1. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Xây dựng đội ngũ CCVC có đủ phẩm chất, năng lực, số lượng và cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyên nghiệp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ cán bộ quản lý và GV.

Xây dựng bộ máy quản lý hợp lý, đảm bảo tinh gọn, đủ năng lực quản trị mọi mặt hoạt động của Nhà trường.

III.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Tăng cường đội ngũ trực tiếp làm công tác giảng dạy, NCKH phấn đấu đến 2020 có 90% GV bảo đảm đủ các tiêu chuẩn qui định và đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trường đa ngành, đa lĩnh vực theo định hướng nghiên cứu.
- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng gắn liền với giao nhiệm vụ trên thực tế có định hướng đối với những công chức, viên chức trẻ có triển vọng, phấn đấu từ 2020 đến 2030 công chức, viên chức được bổ nhiệm lần đầu giữ các chức vụ lãnh đạo và quản lý ít nhất từ đủ tuổi đảm nhiệm 2 nhiệm kỳ trở lên, có bằng ThS trở lên và phải ngang tầm nhiệm vụ.

III.3. TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA TRƯỜNG ĐẾN 2030

Giai đoạn 2014 đến 2020



Giai đoạn 2021 đến 2030

Hoàn thiện, củng cố các đơn vị đã có của giai đoạn 2014-2020, tiếp tục thành lập thêm một số đơn vị mới: (1) Khoa Nông nghiệp; (2) Khoa Tài nguyên & MT; (3) Khoa Du lịch

III.4. PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ

- Quy mô đào tạo quy đổi đến năm 2020 là 22.000, đến 2030 là 30.000 sinh viên. Đội ngũ viên chức giảng dạy và quản lý từ 1.128 đến 1.698 người.

- Đến năm 2020 có 70% VCGD đạt trình độ SDH (Thạc sĩ, Tiến sĩ), và năm 2030 là 80%, có đủ trình độ ngoại ngữ để làm trực tiếp với các đại học của khu vực và thế giới.

- Mỗi ngành đào tạo phải có 2-3 chuyên gia đầu đàn làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ VCGD.

Bảng 2: Cơ cấu trình độ Giảng viên và Viên chức quản lý

TT	Cơ cấu	Hiện có	2015	2020	2025	2030
1	GS, PGS	8	15	25	35	50
2	Tiến sĩ	84	100	150	200	250
3	Thạc sĩ	275	310	350	350	400
4	Đại học	139	100	120	100	100
5	Tổng số GV/NCV(1)	476	545	829	1.021	1.237
6	VC quản lý (2)	103	115	147	183	220
7	VC phục vụ, dịch vụ (3)	61	107	152	189	241
	Cộng (1+2+3)	640	767	1.128	1.393	1.698
	<i>Tỉ lệ SV/CB giảng dạy (quy đổi)</i>	29/1	27/1	26/1	26/1	25/1

Bảng 3 - Dự kiến phát triển đội ngũ qua các giai đoạn

	ĐƠN VỊ	Hiện có	2015	2020	2025	2030
	Khối quản lý	103	115	147	183	220
1	Ban Giám hiệu	4	5	5	5	5
2	Phòng Tổ chức – Hành chính	17	17	19	21	22

3	Phòng Đào tạo	10	11	17	30	42
4	Phòng KHCN	5	6	9	9	11
5	Phòng QL CLĐT & Thanh tra	6	7	11	16	20
6	Phòng Thanh tra	-	3	5	5	5
7	Phòng HTĐN	5	6	9	11	14
8	Phòng CT Sinh viên	10	11	19	29	33
9	Khoa Sau đại học	5	5	6	8	10
10	Khoa đại học tại chức	6	6	Từ 2020 thành TT Đào tạo T. Xuyên		
11	Ban phát triển KHCN	2	4	Từ 2020 thành TT Phát triển và CGCN		
12	Phòng Kế hoạch- Tài chính	13	14	14	14	14
13	Thư viện	20	20	33	35	44
Khối giảng dạy – nghiên cứu		476	545	829	1.021	1.237
1	Khoa Cơ khí	33	38	66	83	104
3	Khoa KT Giao thông	28	32	56	70	88
4	Khoa Xây dựng	25	29	58	72	90
5	Khoa Điện – Điện tử	21	24	48	72	91
6	Khoa Công nghệ thông tin	47	54	95	95	95
7	Khoa Công nghệ thực phẩm	61	70	123	123	123
8	Khoa Kinh tế	58	52	52	50	50
9	Khoa Kế toán – Tài chính	45	41	41	38	38
10	Khoa Ngoại ngữ	26	30	52	78	98
11	Khoa Khoa học chính trị	22	25	40	61	61
12	Phân hiệu KG (Đề án riêng)	10	Có đề án riêng			
13	Trung tâm GD quốc phòng	13	15	22	28	35
14	Viện Nuôi trồng Thủy sản	50	54	54	54	68
15	Viện CNSH & Môi trường	38	42	63	56	54
16	Viện KH&CN khai thác TS	19	19	19	19	18
17	Khoa Tài nguyên-Môi trường	-	-	-	18	36
18	Khoa Du lịch	-	-	40	50	88
19	Khoa Sư phạm	-	-	-	20	40
20	Khoa Nông nghiệp	-	-	15	34	60

Khởi triển khai UD & dịch vụ						
1	Viện NC Chế tạo tàu thủy	9	15	20	25	30
2	TT NC và đào tạo quốc tế	-	3	5	10	10
3	Trung tâm Thực hành - TN	21	23	29	36	63
4	TT NC Giống & DBTS	3	3	3	3	3
5	Trung tâm Máy tính	1	5	10	10	10
6	Trung tâm PV trường học	23	24	30	30	30
7	Trung tâm CN phần mềm	2	5	10	15	20
8	Trung tâm Ngoại ngữ	2	5	10	10	10
9	TT Công nghệ chế biến	-	5	5	15	20
10	TT Phát triển & CG KHCN	-	5	10	10	15
11	TT Đào tạo thường xuyên	-	6	10	10	10
12	TT Tư vấn và Hỗ trợ sinh viên		8	10	15	20
	CỘNG	640	767	1.128	1.393	1.698

III.5. CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC

- Bố trí, sử dụng đội ngũ VCGD theo hướng một giảng viên đảm nhiệm 1 môn học chính 2 môn phụ và 1 môn học có ít nhất hai giảng viên cùng đảm nhiệm
- Tuyển dụng, sử dụng VCGD theo hướng song hành năng lực GD & NCKH, trong đó chú trọng năng lực NCKH ứng dụng; đồng thời với bổ sung VCGD, rà soát tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng năng lực NCKH cho đội ngũ VCGD hiện đang còn hạn chế và yếu về NCKH và năng lực Ngoại ngữ.
- Bố trí, sử dụng VC khối quản lý và phục vụ theo hướng chuyên nghiệp, một viên chức có thể đảm nhiệm một việc hoặc nhiều việc, song một việc không giao cho nhiều viên chức cùng làm.
- Tuyển dụng những viên chức có kỹ năng quản lý để thay thế viên chức nghỉ hưu hoặc chuyển công tác; đồng thời tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng kỹ năng, kỹ quản lý giáo dục và quản lý hành chính cho những VC còn hạn chế và yếu về kiến thức cũng như năng lực thực tế làm quản lý và phục vụ.
- Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu giảng dạy, NCKH và quản lý phục vụ. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ.
- Tiếp tục gắn công tác qui hoạch với đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ CC, VC theo qui hoạch hàng năm và mỗi nhiệm kỳ để đảm bảo tốt kế tục sự nghiệp phát triển của Nhà trường.

7. Định kỳ đánh giá CC,VC theo qui định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng.

III.6. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ

1. Hàng năm tuyển mới theo tỷ lệ tuyển sinh đào tạo và nhu cầu NCKH & phát triển KHCN và thay thế VCGD nghỉ hưu, chuyển công tác. Bình quân tăng từ 5 - 15% VCGD. Tuy vậy, do tuyển sinh của Nhà trường qua những năm gần đây cho thấy, không thường xuyên tăng theo lũy tiến mà diễn ra không đồng đều, cho nên việc bổ sung VCGD còn tùy thuộc vào sự biến động đó nhằm phức phục suy thoái trong đào tạo. Nguồn tuyển:
 - Tuyển chọn SV tốt nghiệp loại giỏi của trường và một số trường trọng điểm quốc gia cử đi đào tạo ThS, TS về làm VCGD một số ngành khó tuyển GV hoặc ngành mới mở, các chuyên ngành mũi nhọn, cán bộ khoa học đầu đàn .
 - Tuyển chọn bồi dưỡng HV tốt nghiệp Thạc sỹ và Tiến sỹ, ưu tiên Tiến sỹ và các Thạc sỹ tốt nghiệp ở nước ngoài.
 - Tuyển chọn một số kỹ sư, cử nhân, thạc sỹ tiến sỹ đã trải qua thực tiễn làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức để làm VCGD, VCNC và HDTH.
 - Thực hiện ký kết hợp đồng đào tạo ThS, TS giữa Nhà trường với KS/CN tốt nghiệp loại giỏi về làm VCGD và VCNC.
 - Ký kết hợp đồng giảng dạy, NCKH, hợp tác với các nhà khoa học trong nước và quốc tế và GS, PGS, TS, GVC đã nghỉ hưu.
2. Chỉ tuyển dụng VCGD và viên chức quản lý theo hướng:
 - Môn học nào thiếu, ngành học nào thiếu; đề tài, dự án nào cần VCGD và VCNC.
 - Chức năng, nhiệm vụ nào thiếu và yêu cầu mỗi chức danh cần sử dụng.
3. Huy động và khai thác mọi nguồn lực để đội ngũ viên chức có điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học.
4. Mở lớp và liên kết với các trường, học viện đào tạo bồi dưỡng tại chỗ (*Thạc sỹ, Tiến sỹ, ngoại ngữ, tin học, quản lý giáo dục, quản lý Nhà nước. v. v.*).
5. Tập trung bồi dưỡng đội ngũ đầu đàn theo hướng giao chỉ tiêu và đầu tư kinh phí, ít nhất mỗi bộ môn có 1 đầu đàn, mỗi ngành từ 3 chuyên gia trở lên
6. Tranh thủ sự hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH để đào tạo bồi dưỡng cán bộ.
7. Xây dựng mới cơ chế, chính sách để thu hút và khuyến khích nhân tài.
8. Tiếp tục lựa chọn, bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý theo qui trình và bảo đảm đủ tiêu chuẩn và chỉ số tín nhiệm cao của Đảng ủy và công chức, viên chức.

III.7. NHU CẦU KINH PHÍ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ

Giai đoạn 2014 – 2020 dự tính:

Nhu cầu bồi dưỡng CCVC hàng năm ước khoảng 120 người/năm, trong đó 1/3 đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài và 2/3 ở trong nước. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ mỗi năm là :

- Ở nước ngoài: 40 người x 300 triệu đồng = 12.000 triệu đồng

- Ở trong nước: 80 người x 120 triệu đồng = 9.600 triệu đồng.

Như vậy, kinh phí đào tạo bồi cán bộ hàng năm là 22 tỷ đồng. Tổng kinh phí bồi dưỡng phát triển đội ngũ đến năm 2020 là 132 tỷ đồng

Giai đoạn 2021 – 2030 dự tính:

Nhu cầu bồi dưỡng CCVC hàng năm ước khoảng 100 người/năm, trong đó 1/2 đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài và 1/2 ở trong nước. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ mỗi năm là :

- Ở nước ngoài: 50 người x 350 triệu đồng = 175.000 triệu đồng

- Ở trong nước: 50 người x 150 triệu đồng = 75.000 triệu đồng.

Như vậy, kinh phí đào tạo bồi công chức, viên chức hàng năm là 25 tỷ đồng. Tổng kinh phí bồi dưỡng phát triển đội ngũ đến năm 2030 là 220 tỷ đồng.

IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT

IV.1. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Xây dựng cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường.

IV.2. CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHỈ SỐ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: tỷ đồng (VNĐ)

Giai đoạn 2014-2020		Giai đoạn 2021-2030	
Giải pháp 1: Sử dụng hợp lý diện tích đất hiện có và mở rộng thêm diện tích đất để xây dựng các cơ sở thực tập, thực hành, sản xuất của các ngành đáp ứng yêu cầu phát triển.			
Nội dung	Kinh phí	Nội dung	Kinh phí
Hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở hiện có	1	Hoàn thành thủ tục xin cấp đất bổ sung tại Bắc Hòn Ông, Nam Hòn Nghê	3
Giải pháp 2: Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống trang thiết bị theo hướng đồng bộ, hiện đại, hiệu quả.			
- Đầu tư TT Thực hành du lịch; Hoàn thành các Phòng TN: Ngoại ngữ, Phục vụ đào tạo SĐH ngành NTTS và CBTS; CNSH trong CBTS; Tự động hóa trong KT, BQ,VC, CB TS; CN hóa học.	200	Bổ sung, duy trì và nâng cấp các phòng TN 50 phòng	150
- Duy trì hoạt động thường xuyên các GD, phòng TN, KTX	35		

Giải pháp 3: Hoàn thiện, duy trì, nâng cấp, sử dụng hiệu quả diện tích sàn xây dựng hiện có.			
- Quy hoạch lại các phòng TN, GD.	20	- Duy trì hoạt động thường xuyên.	10
- Phát triển hệ thống hạ tầng và không gian cây xanh	10	- Duy trì hệ thống.	5
Giải pháp 4: Đầu tư xây dựng mới giảng đường, KTX, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm.			
- Hoàn thành các dự án Nhà Đa năng, Trung tâm GDQP, Hệ thống nước sạch Trại TN Cam Ranh, KTX sinh viên.	250	- Xây dựng mới thêm 30.000 m ² nhà xưởng thực tập, thực hành và thiết bị kèm theo.	350
- Hoàn thành cải tạo, nâng cấp Thư viện	50	- Bổ sung thiết bị, tài liệu cho Thư viện	10
Tổng cộng	1.566		528

V. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH

V.1. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Tăng qui mô, đa dạng hóa, đồng thời quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính.

V.2. CÁC GIẢI PHÁP

Giải pháp 1. Tăng qui mô và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính

- 1.1. Chủ động tranh thủ nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước.
- 1.2. Xây dựng cơ chế khuyến khích các Khoa/Viện chủ động tìm kiếm các hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu & chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn nhằm tăng thu nhập cho cán bộ viên chức và giảm áp lực đối với tài chính của trường.
- 1.3. Xây dựng cơ chế khuyến khích các Khoa/Viện chủ động trong hợp tác quốc tế, nâng cao năng lực đội ngũ về chuyên môn, ngoại ngữ & kỹ năng thực hiện các dự án quốc tế tìm kiếm các nguồn lực tài chính của nước ngoài.
- 1.4. Tranh thủ sự đóng góp của cựu sinh viên thành đạt.

Giải pháp 2. Quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả

- 2.1. Đổi mới công tác lập kế hoạch và cơ chế phân bổ tài chính.
- 2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiết kiệm chi tiêu, tránh lãng phí để nâng cao thu nhập cho CBVC.
- 2.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính.

Giải pháp 3. Nâng cao năng lực và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính

- 3.1. Nâng cao chất lượng và trách nhiệm cá nhân trong công tác xây dựng, triển khai các dự án đầu tư XDCB.
- 3.2. Nâng cao năng lực lập và quản lý kế hoạch, tài chính cho đội ngũ VC quản lý.

V.3. CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN

Giải pháp 1. Tăng qui mô và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính

1.1 Nguồn đầu tư từ NSNN chi thường xuyên hàng năm tăng từ 2% đến 5%.

1.2 Kinh phí hoạt động KHCN, CGCN, dịch vụ tư vấn hàng năm đạt tối thiểu 10 – 15 tỷ đồng giai đoạn 2014-2020 và 20 – 30 tỷ đồng giai đoạn 2021-2030.

1.3 Kinh phí các đề tài/dự án nước ngoài hàng năm đạt tối thiểu 5- 10 tỷ đồng giai đoạn 2014-2020 và 10 - 20 tỷ đồng giai đoạn 2021-2030.

1.4 Phân đầu cơ cấu nguồn ngân sách trường:

	Đến 2020	Đến 2030
Ngân sách Nhà nước	60%	50%
Nguồn thu hợp pháp của trường	20%	30%
Vận động tài trợ	15%	10%
Các nguồn khác	5%	10%

Giải pháp 2. Quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả

2.1. Phân bổ tài chính theo định hướng tăng đầu tư NCKH và đầu tư phát triển góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Định hướng cơ cấu chi ngân sách theo tỷ lệ như sau:

Chi cho con người:	50%
Chi Nghiệp vụ chuyên môn:	25%
Chi đầu tư cơ sở vật chất:	20%
Chi khác:	5%

2.2. Ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tài sản. Tiến hành rà soát, đánh giá, kiểm kê hàng năm về tình hình sử dụng tất cả tài sản trong trường để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo quản tài sản tối ưu. Định kỳ rà soát sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ.

2.3 - Ban hành Quy chế tự kiểm tra tài chính và tự kiểm tra tài chính 1 lần/ năm.

Giải pháp 3. Nâng cao năng lực tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính

3.1 Ban hành quy trình công tác & trách nhiệm cá nhân trong công tác xây dựng, triển khai các dự án đầu tư XDCB.

3.2 Đào tạo các chuyên viên thuộc Ban QLDA và kế toán viên theo chuyên đề tối thiểu 1 lần/năm.

Phần thứ tư

NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ

I. THUẬN LỢI

Nha Trang là đầu mối giao lưu của các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, nằm trên trục giao thông Bắc Nam, có đường bộ nối liền với các tỉnh trong cả nước, có đường bay nối liền với Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và nhiều đường bay nước ngoài, rất thuận tiện trong giao lưu và hợp tác. Nha Trang là một trong những trung tâm có khả năng thu hút đội ngũ lao động có trình độ cao, là nơi có một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học ở các cơ quan nghiên cứu và các trường, viện...

Trường Đại học Nha Trang là trung tâm đào tạo nhân lực trình độ cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước nói chung và ngành Thủy sản nói riêng. Trong những năm qua nhờ đường lối đổi mới toàn diện đất nước của Đảng, Nhà trường đã có những đổi mới nhanh chóng trên nhiều mặt, thích ứng được với cơ chế mới và khẳng định được là một trung tâm đào tạo có uy tín, sản phẩm đào tạo ngày càng có chất lượng, thích nghi với thị trường lao động, được sử dụng phần lớn sau khi tốt nghiệp và được các cơ sở cũng như các địa phương đánh giá cao về năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức.

Những năm gần đây, nhu cầu được đào tạo về các chuyên ngành Thủy sản vẫn được giữ vững, nhất là trong bối cảnh kinh tế thủy sản đang trên đà tăng trưởng, góp phần đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trường Đại học Nha Trang đang chuyển mình theo xu thế phát triển đào tạo đa ngành, những ngành nghề mới mở đã đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng được nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của khu vực, cho nên số lượng sinh viên nhập học năm sau cao hơn nhiều so với năm trước.

Đội ngũ VCGD và VC quản lý của trường yên tâm gắn bó với nghề, với trường và trình độ được tiếp tục nâng cao. Đến nay số VCGD có trình độ từ Thạc sĩ trở lên chiếm trên 60% tổng số VCGD và còn được tiếp tục nâng cao những năm tiếp theo từ các nguồn cán bộ đang được bồi dưỡng ở trong nước và nước ngoài.

II. KHÓ KHĂN

1. *Diện tích mặt bằng* của Nhà trường hiện nay là rất nhỏ bé, lại đang bị lấn chiếm. Theo tiêu chuẩn trường đại học Việt Nam (TCVN - 85), với quy mô 12.000 SV hệ tập trung, cần diện tích mặt bằng là 80ha, hiện nay trường mới có được diện tích 50 ha.

2. *Đội ngũ CBGD*: Thiếu về số lượng, mặc dù đã được bổ sung hàng năm, nâng dần về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ nhưng còn phải tiếp tục được học tập và bồi dưỡng, mới đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học ngày càng cao.

3. *Cơ sở vật chất*: Giảng đường, Thư viện, KTX, các thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH hiện chưa hoàn chỉnh, đặc biệt là rất nhiều các trang thiết bị còn lạc hậu chưa đáp ứng được yêu cầu.

4. Ngân sách Nhà nước cấp tương đối eo hẹp.

III. KIẾN NGHỊ VỚI NHÀ NƯỚC VÀ TỈNH KHÁNH HÒA

Để có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển đào tạo phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên nói chung cũng như ngành Thủy sản nói riêng. Trường Đại học Nha Trang đề nghị:

1, Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển, UBND tỉnh Khánh Hòa sẽ nhanh chóng chỉ đạo bổ sung quỹ đất cho nhu cầu phát triển Đại học Nha Trang đến năm 2020 để tiến hành lập Quy hoạch tổng thể. *Đồng thời đề nghị UBND Tỉnh Khánh Hòa:*

- Hỗ trợ chính sách thu hút nhân tài vật lực cho việc xây dựng phát triển ĐHNT.
- Hỗ trợ kinh phí để xây dựng ký túc xá cho sinh viên nghèo là con em Khánh Hòa học tập tại trường và nhà công vụ cho cán bộ viên chức.

2, Nhà nước có kế hoạch đầu tư để Trường Đại học Nha Trang sớm có được cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đào tạo, hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện để đội ngũ VC được học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ thông qua đào tạo trong nước và nước ngoài.

KẾT LUẬN

Là một trường đại học ở duyên hải miền Trung, đã có 55 năm kinh nghiệm đào tạo và tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển ngành Thủy sản cũng như các lĩnh vực kinh tế xã hội của đất nước, Trường Đại học Nha Trang đã vượt lên trên mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, góp phần đắc lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xứng đáng là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học bậc cao của đất nước, xứng đáng danh hiệu Anh hùng lao động thời kì đổi mới.

Hòa chung vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, gần 25 năm qua nhà trường đã có những thay đổi căn bản, đang từng bước vươn lên đáp ứng nhu cầu đào tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù trước mắt còn rất nhiều khó khăn thử thách, nhưng con đường xây dựng và phát triển Đại học Nha Trang theo hướng đa ngành đa lĩnh vực đã và đang được khẳng định một cách vững chắc.

Việc xây dựng và phát triển Trường Đại học Nha Trang sẽ góp phần phát triển đại học, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực kỹ thuật đáp ứng cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thủy sản, cũng như công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, trong đó Khánh Hòa là trung tâm của khu vực.

Trường Đại học Nha Trang trân trọng đề nghị Chính phủ, Bộ Giáo dục & Đào tạo và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2020 tầm nhìn 2030 nhanh chóng trở thành hiện thực, góp phần thúc đẩy sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cũng như cho ngành Thủy sản.

HIỆU TRƯỞNG